TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48**/2019/HNGĐ - ST
Ngày 15/11/2019
V/v Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Thuận

2. Bà Nguyễn Thị Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Lưu Xuân H, sinh năm 1988 (có mặt)

2. *Bị đơn*: Chị Đoàn Thị N, sinh năm 1990 (có mặt)

Đều cùng địa chỉ: Làng M , xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lưu Văn L, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Làng M, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Lưu Thị H, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Tiểu khu Đ, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lưu Xuân H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị N xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 11/3/2016. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 6/2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về mọi mặt và cách thức tổ chức cuộc sống gia đình. Trong cuộc sống, chị N không quan tâm để ý đến anh. Mỗi khi anh đi làm về mệt, chị N còn chửi bới anh. Đối với gia đình chồng, chị N tỏ ra không tôn trọng. Ngày 31/01/2018 giữa anh và chị N đã xảy ra cãi nhau. Chị N tự ý đưa con về nhà ngoại ở. Trong thời gian ở bên ngoại, anh cùng mẹ đẻ anh đã nhiều lần sang khuyên bảo để chị N quay về nhưng chị N không về mà còn ngăn cản việc thăm con của anh. Nhiều lần anh mua quần áo, sữa và gửi tiền cho con nhưng chị N không nhận. Con bị ốm đi viện chị N cũng không báo cho anh biết. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng hơn, không thể hàn gắn được. Anh và chị N sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý từ tháng 01/2018 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh xin được ly hôn chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 1 con chung là Lưu Gia H2, sinh ngày 20/8/2017 đang ở với chị N. Anh có nguyện vọng xin được nuôi con, nhưng nếu chị N có nguyện vọng xin nuôi con thì anh cũng đồng ý vì con còn nhỏ và anh sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà cấp 4 (2 gian), công trình phụ gồm: Nhà bếp, nhà tắm, bán bình nhà tắm, chuồng trại, tường xây gạch cho lò. Toàn bộ công trình được xây dựng trên diện tích đất của ông Lưu Văn Đ1 (bố đẻ ông L) tại xóm G, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; 01 tủ lạnh. Tổng giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá 57.182.130đ. Tiền vợ chồng đưa cho bố mẹ trả nợ đám cưới 10.000.000đ. Tổng tài sản chung của vợ chồng 67.182.130đ. Nguyện vọng của anh xin được sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, anh có trách nhiệm giao lại cho chị N 50% tiền chênh lệch tài sản. Đối với khoản tiền 10.000.000đ trả cho chị Lưu Thị H như chị N trình bày, anh không chấp nhận.

Về công nợ: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn chị Đoàn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình kết hôn và thời điểm xảy ra mâu thuẫn chị thống nhất với ý kiến của anh H. Nguyên nhân mâu thuẫn chị trình bày như sau: Do có mâu thuẫn về kinh tế trong gia đình, hơn nữa tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mỗi lần vợ chồng cãi nhau anh H lại viết đơn ly hôn yêu cầu chị ký vào đơn sau đó đuổi mẹ con chị về bên ngoại, Nhiều lần anh H đánh chị, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên không thể tiếp tục chung sống được nữa. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Hiện chị không có thai. Nay anh H xin được ly hôn, chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như anh H trình bày là đúng. Nguyện vọng chị xin được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm + bán bình nhà tắm, 01chuồng trại chăn nuôi, tường rào, 01 tủ lạnh, tổng tài sản đã được HĐĐG là 57.182.130đ. Đối với 1 nhà cấp 4 trị giá 21.645.000đ chị cho rằng khi xây dựng, vợ chồng đã bỏ ra số tiền nhiều hơn so với hội đồng đã định giá. Ngoài ra chị còn đưa cho ông L 10.000.000 trả nợ chi phí đám cưới và đưa cho anh H 5 chỉ vàng bán lấy tiền trả cho chị H1 (chị gái anh H) 10.000.000đ vay khi bố mẹ anh H làm nhà. Như vậy tổng tài sản chung của vợ chồng sẽ là 77.182.130đ. Nguyện vọng của chị yêu cầu anh H phải giao lại cho chị 70.000.000đ giá trị tài sản mà chị đã bỏ ra.

Về nguồn gốc tài sản: Chị khẳng định toàn bộ số tài sản trên là khi tổ chức cưới gia đình bên 2 nội - ngoại đã trao cho vợ chồng 15 chỉ vàng và bạn bè, người thân mừng đám cưới được 50.000.000đ. Sau khi cưới chị trực tiếp quản lý và chi phí vào việc xây nhà, công trình phụ, mua sắm tài sản và đã chi tiêu trong gia đình.

Về công nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Lưu Văn L trình bày: Ông thừa nhận sau khi cưới, anh H và chị N có đưa cho ông 10.000.000đ để trang trải trả nợ đám cưới. Nay vợ chồng ly hôn, chị N yêu cầu trả lại. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Chị Lưu Thị H1 trình bày: Khi chị đi lấy chồng anh H đang ở cùng với bố mẹ. Khi bố mẹ làm nhà, chị không có tiền cho bố mẹ vay nên anh H cũng không phải trả món nợ gì cho chị. Giữa chị và anh H không liên quan gì đến tiền nong.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX), Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS). Anh H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 73 BLTTDS. Đối với chị N trong quá trình giải quyết thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh H được ly hôn chị N. Về con: Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2, anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ. Về tài sản: Đề nghị giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh H được quyền sở hữu và anh được nhận từ ông L 10.000.000đ nhưng anh phải giao lại cho chị N 50% tiền chênh lệch tài sản. Không công nhận số tiền 10.000.000đ đưa cho chị H1 vì không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Về án phí: Anh H và chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về nội dung:

[1.1]. Quan hệ hôn nhân giữa anh Lưu Xuân H và chị Đoàn Thị N dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về mâu thuẫn và thực trạng quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ đó, dẫn đến vợ chồng không còn yêu thương nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay không quan tâm đến nhau. Tòa án đã tổ chức hòa giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng không thành. Tại phiên tòa, anh, chị đều có nguyện vọng xin được ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị N mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.2]. Về con chung: Anh H và chị N có 01 con chung là Lưu Gia H2, sinh ngày 20/8/2017 đang ở với chị N. Ly hôn anh, chị đều có nguyện vọng xin được nuôi con. Về phía anh H nếu chị N có nguyện vọng xin nuôi con thì anh cũng đồng ý. Xét thấy nguyện vọng xin nuôi con của anh chị là chính đáng. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét một cách toàn diện để đảm bảo cho con trẻ phát triển một cách tốt nhất. Hiện nay cháu Gia H2 chưa đủ 36 tháng tuổi nên giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ kể từ tháng

11/2019 là phù hợp điều kiện kinh tế, việc làm và mức thu nhập hiện nay của anh H, phù hợp với Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.3]. Về tài sản:

- Tài sản chung của 2 vợ chồng đã được HĐĐG tài sản huyện Nông Cống định giá ngày 10/7/2019 gồm: 1 nhà cấp 4 trị giá 21.645.000đ, 1 nhà bếp trị giá 4.900.000đ, 1 nhà tắm trị giá 8.376.830đ, bán bình nhà tắm 4.239.800đ, chuồng trại chăn nuôi trị giá 13.240.000đ, tường rào trị giá 2.200.000d, tủ lạnh trị giá 2.580.000đ. Tổng là 57.182.130đ. Đối với ngôi nhà cấp 4 đã được HĐĐG 21.645.000đ, sau khi định giá, chị N không thống nhất với kết quả định giá, chị cho rằng khi làm vợ chồng bỏ ra số tiền nhiều hơn. Tòa án đã giải thích và thông báo cho chị để chị thực hiện việc yêu cầu định giá lại ngôi nhà. Nhưng chị không thực hiện quyền và nghĩa vụ của người có yêu cầu định giá lại tài sản theo quy định của pháp luật.

- Xét khoản tiền 10.000.000đ vợ chồng không thống nhất: Chị N trình bày năm 2017 chị đã đưa cho anh H 5 chỉ vàng đem đi bán để trả cho chị H1 nhưng chị không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Về phía anh H và chị H1 cũng không thừa nhận có giao dịch tiền nong gì với nhau. Còn ông L trình bày khi làm nhà ông không vay tiền của chị H1 nên không có cơ sở chứng minh anh H đã trả cho chị H1 10.000.000đ.

Vì vậy, xác định tài sản chung của vợ chồng là 57.182.130đ và 10.000.000đ vợ chồng đưa cho ông L. Xác định tổng tài sản chung của vợ chồng sẽ là 67.182.130đ để phân chia khi ly hôn. Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng cần xem xét đến điều kiện tạo lập cuộc sống sau ly hôn của người phụ nữ. Vì vậy nên chia cho chị N phần nhiều hơn anh H là phù hợp. Về phía anh H có nguyện vọng xin được sở hữu toàn bộ tài sản, chị N xin được nhận tiền chênh lệch tài sản. HĐXX thấy cần giao cho anh H sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và nhận từ ông L 10.000.000đ, tổng cộng 67.182.130đ nhưng anh H phải lại cho chị N tiền chênh lệch tài sản với mức cao hơn anh là phù hợp.

[1.4] Về công nợ: Anh H, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[2]. Về án phí: Anh H khởi kiện vụ án xin ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng.

Án phí giá ngạch tài sản: Anh H và chị N phải chịu án phí giá ngạch tài sản tương ứng với phần giá trị tài sản được phân chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, điểm b, điểm c khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, anh Lưu Xuân H được ly hôn chị Đoàn Thị N.

2. Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lưu Gia H2, sinh ngày 20/8/2017. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ kể từ tháng 11/2019 đến khi con thành niên và có khả năng lao động và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: 1 nhà cấp 4 trị giá 21.645.000đ, 1 nhà bếp trị giá 4.900.000đ, 1 nhà tắm trị giá 8.376.830đ, bán bình nhà tắm trị giá 4.239.800đ, chuồng trại chăn nuôi trị giá 13.240.000đ, tường rào trị giá 2.200.000d, tủ lạnh trị giá 2.580.000đ và 10.000.000đ nhận từ ông L. Tổng cộng 67.182.130đ nhưng anh phải giao lại cho chị N 40.000.000đ tiền chênh lệch tài sản. Chị N được nhận từ anh H 40.000.000đ tiền chênh lệch tài sản.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Cơ quan Thi hành án đã ra quyết định thi hành, nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thì hàng tháng phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Anh Lưu Xuân H phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2017/0001837 ngày 12/02/2019, anh H còn phải nộp tiếp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí giá ngạch tài sản: Anh H phải nộp 1.359.000đ. Chị N phải nộp 2.000.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001978 ngày 27/6/2019, chấp nhận chị N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKS huyện Nông Cống;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Văn Tình